SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
Số: 222 /QĐ-KSBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Giang, ngày 22 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt KHLCNT gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 06 năm 2023 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1921/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3670/QĐ-SYT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 đối với các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Kế hoạch số 1984/KH-KSBT ngày 21/9/2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang về việc Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 221/QĐ-KSBT ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang về việc Phê duyệt dự toán gói thầu Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2);

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình ngày 22 tháng 9 năm 2026 về Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2). Nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Khoa Dược - Vật tư y tế và các khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Khoa Dược – vật tư y tế và các khoa phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu VT, D-VTYT(3).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH AN GIANG

Trần Thế Vinh

PHỤ LỤC: Mua hóa chất và vật tư y tế phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh năm 2026 (lần 2)

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KSBT, ngày tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	**Tóm tắt công việc chính của gói thầu**										
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh An Giang	Mua hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ năm 2026 (lần 2)	Cung cấp hóa chất xét nghiệm chương trình và dịch vụ cho hoạt động y tế trường học, kiểm tra chất lượng nước năm 2026	164.293.500	Ngân sách nhà nước; nguồn thu dịch vụ	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	7 ngày	Tháng 9/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Hội đồng mua sắm
Tổng giá gói thầu: Một trăm sáu mươi bốn triệu, hai trăm chín mươi ba nghìn, năm trăm đồng.													

Phụ lục 1: Danh mục hóa chất thực hiện xét nghiệm các chương trình

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KSBT, ngày tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

STT	Tên hàng hóa/hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Số lượng	Giá trung bình	Thành tiền trung bình
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	1,10-Phenanthroline monohydrate	Dạng bột; độ tinh khiết ≥ 99.5% Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng. Quy cách: chai ≥ l0gram	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	6.858.000	6.858.000
2	Acetic Acid CH3COOH đậm đặc	Quy cách: ≥1000ml. Hóa chất Acetic acid (glacial) 100% là hợp chất hữu cơ có công thức hóa học CH_3COOH (hoặc $C_2H_4O_2$).	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	2	2.430.000	4.860.000
3	Acid nitric (HNO3) 65%	Chai ≥ 1000ml, dạng lỏng, nồng độ ≥ 65%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	1.501.200	1.501.200
4	Acid Sulfuric	Dạng lỏng, nồng độ ≥98%. Quy cách: ≥1000ml.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	2	1.846.800	3.693.600
5	Ammonium acetate (CH_3COONH_4)	Quy cách: chai ≥500g. Hóa chất Ammonium Acetate có công thức CH3COONH4. Hoá chất dạng chất rắn, màu trắng, Dạng bột; độ tinh khiết ≥ 99%. HSD≥12 tháng tính từ thời điểm nhận hàng	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	1.998.000	1.998.000
6	Ammonium persulfate	Dạng rắn, khan, độ tinh khiết ≥ 98 %. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng tính từ thời điểm nhận hàng. Quy cách: chai ≥ 500 gram.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	4.536.000	4.536.000
7	Huyết tương thỏ đông khô	Huyết tương thỏ đông khô Hạn sử dụng >12 tháng	Các nước châu Âu hoặc các nước thuộc	Iso hoặc tương đương	Chai	2	2.916.000	5.832.000

STT	Tên hàng hóa/hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Số lượng	Giá trung bình	Thành tiền trung bình
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
			khối G7 hoặc tương đương					
8	Hydrochloric acid HCl đậm đặc	Quy cách: chai ≥1000ml. Hydrochloric acid fuming 37% là một hợp chất hóa học tồn tại ở thể lỏng, trong suốt không màu, mùi gây nhức.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	2	1.134.000	2.268.000
9	Natri oxalate Na2C2O4	Di-Sodium oxalate là chất rắn, màu trắng, không mùi. Công thức hóa học: $C_2Na_2O_4$. Quy cách đóng gói: ≥ 50g/chai. Độ tinh khiết ≥ 99.5%. HSD≥12 tháng tính từ thời điểm nhận hàng	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	2.700.000	2.700.000
10	Potassium permanganate solution	Potassium permanganate solution standardised against oxalate c($KMnO_4$) = 0.02 mol/l (0.1 N) Titripur® Reag. Quy cách đóng gói: Ống HSD ≥12 tháng tính từ thời điểm nhận hàng.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Ống	2	2.095.200	4.190.400
11	Dimethylbenzidine	Quy cách: ≥25G. Độ tinh khiết ≥ 98%.Hợp chất 3,3'-Dimethylbenzidine, dạng bột.	Châu Á, Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	10	2.494.800	24.948.000
12	Cimente	Xi măng glass ionomer hoá trùng hợp có khả năng phóng thích fluoride, ngăn ngừa sâu răng. Độ giãn nở tương tự mô răng thật giúp giảm thiểu áp lực lên vùng biên của miếng trám. Độ bền nén và độ bền uốn cao. Chịu độ ẩm tốt. Quy cách: Màu: A3.5; Hộp ≥15 gram tương đương ≥8 ml.	Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ	TCSC, ISO	Hộp	6	1.190.000	7.140.000

STT	Tên hàng hóa/hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Số lượng	Giá trung bình	Thành tiền trung bình
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
Cộng thành tiền								**70.525.200**

Phụ lục 2: Danh mục hóa chất thực hiện xét nghiệm dịch vụ

Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KSBT, ngày tháng 9 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

STT	Tên hàng hóa/hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Số lượng	Giá trung bình	Thành tiền trung bình
1	Silver nitrate solution 0.1N (AgNO3)	Ống chuẩn cho 1000 ml, c(AgNO3) = 0.1 mol/l (0.1 N)Titrisol® HSD: còn lại ≥ 12 tháng tính từ khi nhận hàng	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Ống	1	3.780.000	3.780.000
2	Ống chuẩn Natri Clorua 0.1N	Ống chuẩn cho 1000 ml, c(NaCl) = 0.1 mol/l (0.1 N)Titrisol® HSD còn lại ≥ 12 tháng tính từ khi nhận hàng	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	1.382.400	1.382.400
3	Dung dịch chuẩn độ đục 200 NTU	Quy cách: ≥ 500 ml. Dạng lỏng; Độ chính xác ± 5%. Hạn sử dụng: ≥ 18 tháng tính từ thời điểm nhận hàng.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	3.639.600	3.639.600
4	Dung dịch chuẩn độ đục 100 NTU	Quy cách: ≥ 500 ml. Dạng lỏng; Độ chính xác ± 5%. Hạn sử dụng: ≥ 18 tháng tính từ thời điểm nhận hàng.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	3.639.600	3.639.600
5	Dung dịch chuẩn độ đục 20 NTU	Quy cách: ≥ 500 ml. Dạng lỏng; Độ chính xác ± 5%. Hạn sử dụng: ≥ 18 tháng tính từ thời điểm nhận hàng.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	3.639.600	3.639.600
6	Ortho-Phosphoric acid 85%	Chai ≥1 lít. Dạng lỏng, Nồng độ ≥85%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	3.240.000	3.240.000
7	Hydrogen peroxide 30%	Chai ≥ 500ml, dạng lỏng, nồng độ ≥ 30%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	1.512.000	1.512.000
8	Nitric acid 65 %	Chai ≥ 1000ml, dạng lỏng, nồng độ ≥ 65%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO	Chai	1	1.501.200	1.501.200

STT	Tên hàng hóa/hóa chất	Thành phần, tiêu chí, thông số kỹ thuật cơ bản	Xuất xứ	Tiêu chuẩn chất lượng	ĐVT	Số lượng	Giá trung bình	Thành tiền trung bình
				17034 hoặc tương đương				
9	Mercury (II) Sulfate	Dạng rắn, khan, độ tinh khiết ≥ 98 %. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng. Quy cách: ≥ 500 gram.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	28.080.000	28.080.000
10	Amonium perososulfate	Dạng rắn, khan, độ tinh khiết ≥ 90 %. Hạn sử dụng: ≥ 12 tháng tính từ thời điểm nhận hàng. Quy cách: chai ≥ 500 gram.	Châu Âu	Iso hoặc tương đương	Chai	1	3.186.000	3.186.000
11	Bạc nitrat	Chai ≥ 100 gram , dạng rắn, màu trắng, độ tinh khiết > 90%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	23.760.000	23.760.000
12	Sulfanilamide	Chai ≥100 gram, dạng rắn, màu trắng, độ tinh khiết > 90%.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	8.869.500	8.869.500
13	Chuẩn nitrit 1000 mg/L	Quy cách: ≥ 500 ml. Dạng lỏng, nồng độ: 1ml = 1000 µg NO2. Hạn sử dụng: ≥ 18 tháng tính từ thời điểm nhận hàng.	Châu Âu	Đạt tiêu chuẩn ISO 17034 hoặc tương đương	Chai	1	3.294.000	3.294.000
14	Bộ nhuộm gram	- Thành phần: Một bộ nhuộm Gram gồm 4 dung dịch: Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranin - Tiêu chí: phân loại vi khuẩn Gram âm Gram dương - Thông số kỹ thuật: Bộ gồm 4 chai .Dung tích: 100ml mỗi chai	Châu Á	Iso hoặc tương đương	Bộ	1	4.244.400	4.244.400
Cộng thành tiền								**93.768.300**